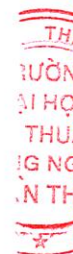


**DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN MỞ HỌC LẠI, THI LẠI, CẢI THIỆN ĐIỂM
HỌC KỲ III (HỌC KỲ PHỤ) NĂM HỌC 2021 - 2022**

STT	Thông tin lớp học phần			Đăng ký	Đã đóng tiền	Còn lại	Khoa chủ quản	Ghi chú
	Mã lớp HP	Mã HP	Tên môn học					
1	010100053601	0101000536	Anh văn căn bản 1	22	15	7	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
2	010100071301	0101000713	Anh văn căn bản 2	27	21	6	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
3	010100071401	0101000714	Anh văn căn bản 3	20	16	4	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
4	010100054701	0101000547	Đại số tuyến tính	80	46	34	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
5	010100090601	0101000906	Đồ án Hệ thống thông tin 1	5	4	1	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
6	010100090801	0101000908	Đồ án Hệ thống thông tin 3	3	3	0	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
7	010100212301	0101002123	Đồ án khoa học máy tính 1	2	2	0	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
8	010100212401	0101002124	Đồ án khoa học máy tính 2	2		2	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
9	010100212501	0101002125	Đồ án khoa học máy tính 3	2	2	0	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
10	010100145701	0101001457	Đồ án kỹ thuật điều khiển	1		1	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn
11	010100147501	0101001475	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 1	4	3	1	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
12	010100147601	0101001476	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 2	2	1	1	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
13	010100147701	0101001477	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	4	3	1	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
14	010100076501	0101000765	Đồ án mô hình hóa & mô phỏng các hệ thống công nghiệp	6	4	2	Khoa Quản lý Công nghiệp	Trả nợ môn
15	010100185901	0101001859	Đồ án nền móng công trình	1		1	Khoa Kỹ thuật xây dựng	Trả nợ môn
16	010100076401	0101000764	Đồ án quản lý dự án công nghiệp	4	1	3	Khoa Quản lý Công nghiệp	Trả nợ môn
17	010100076601	0101000766	Đồ án thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	2	2	0	Khoa Quản lý Công nghiệp	Trả nợ môn
18	010100213801	0101002138	Dung sai và kỹ thuật đo	33	32	1	Khoa Kỹ thuật cơ khí	Trả nợ môn
19	010100071701	0101000717	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	14	10	4	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
20	010100199001	0101001990	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	3		3	Khoa Công nghệ Sinh Hóa - Thực phẩm	Trả nợ môn
21	010100242101	0101002421	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	737	732	5	Khoa Khoa học xã hội	0101002421



22	010100242102	0101002421	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	748	747	1	Khoa Khoa học xã hội	0101002421
23	010100242201	0101002422	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	737	732	5	Khoa Khoa học xã hội	0101002422
24	010100242202	0101002422	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	748	747	1	Khoa Khoa học xã hội	0101002422
25	010100242301	0101002423	GDQP3: Quân sự chung	737	732	5	Khoa Khoa học xã hội	0101002423
26	010100242302	0101002423	GDQP3: Quân sự chung	748	747	1	Khoa Khoa học xã hội	0101002423
27	010100242401	0101002424	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	737	732	5	Khoa Khoa học xã hội	0101002424
28	010100242402	0101002424	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	748	747	1	Khoa Khoa học xã hội	0101002424
29	010100169901	0101001699	Giải tích 1	84	46	38	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
30	010100170001	0101001700	Giải tích 2	77	35	42	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
31	010100204501	0101002045	Giáo dục thể chất 1	745	740	5	Khoa Khoa học xã hội	0101002045
32	010100204502	0101002045	Giáo dục thể chất 1	744	744	0	Khoa Khoa học xã hội	0101002045
33	010100204601	0101002046	Giáo dục thể chất 2	747	742	5	Khoa Khoa học xã hội	0101002046
34	010100204602	0101002046	Giáo dục thể chất 2	743	743	0	Khoa Khoa học xã hội	0101002046
35	010100204701	0101002047	Giáo dục thể chất 3	746	741	5	Khoa Khoa học xã hội	0101002047
36	010100204702	0101002047	Giáo dục thể chất 3	744	744	0	Khoa Khoa học xã hội	0101002047
37	010100090001	0101000900	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	29	19	10	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
38	010100079601	0101000796	Hệ thống điện	68	56	12	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn
39	010100054201	0101000542	Hóa học 1	12	3	9	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
40	010100185504	0101001855	Kết cấu thép 1	1		1	Khoa Kỹ thuật xây dựng	Trả nợ học ghép 100% HP
41	010100079501	0101000795	Khí cụ điện	50	43	7	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn
42	010100118201	0101001182	Kiểm soát hệ thống điện	23	19	4	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn
43	010100053501	0101000535	Kỹ năng giao tiếp	31	22	9	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
44	010100219504	0101002195	Kỹ thuật phân tích và thiết bị	1		1	Khoa Công nghệ Sinh Hóa - Thực phẩm	Trả nợ học ghép 100% HP
45	010100074402	0101000744	Kỹ thuật ra quyết định	4		4	Khoa Quản lý Công nghiệp	Trả nợ học ghép 100% HP
46	010100118001	0101001180	Kỹ thuật vật liệu điện	42	37	5	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn
47	010100162101	0101001621	Lập trình căn bản	1	1	0	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
48	010100233701	0101002337	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	140	116	24	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
49	010100233702	0101002337	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	140	119	21	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn
50	010100078201	0101000782	Mạch điện tử	24	22	2	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn
51	010100089203	0101000892	Mạng máy tính	19	18	1	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
52	010100214301	0101002143	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	42	35	7	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
53	010100085002	0101000850	Nước cấp, nước thải kỹ nghệ	15	15	0	Khoa Công nghệ Sinh Hóa - Thực phẩm	Trả nợ học ghép 100% HP
54	010100119701	0101001197	Sử dụng năng lượng hiệu quả	65	55	10	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn



55	010100174401	0101001744	Sức bền vật liệu	49	47	2	Khoa Kỹ thuật cơ khí	Trả nợ môn
56	010100082101	0101000821	Thực tập điện công nghiệp	68	58	10	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn
57	010100247701	0101002477	Thực tập ngành nghề	60	59	1	Khoa Kỹ thuật cơ khí	Trả nợ môn
58	010100247702	0101002477	Thực tập ngành nghề	10	10	0	Khoa Kỹ thuật cơ khí	Trả nợ môn
59	010100254801	0101002548	Thực tập ngành nghề - KTHTCN	41	37	4	Khoa Quản lý Công nghiệp	Trả nợ môn
60	010100256201	0101002562	Thực tập ngành nghề - Logistics và QLCCU	55	52	3	Khoa Quản lý Công nghiệp	Trả nợ môn
61	010100256501	0101002565	Thực tập ngành nghề - QLCN	77	76	1	Khoa Quản lý Công nghiệp	Trả nợ môn
62	010100248001	0101002480	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	51	46	5	Khoa Kỹ thuật cơ khí	Trả nợ môn
63	010100212701	0101002127	Thực tập tự động hóa	32	32	0	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn
64	010100234601	0101002346	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	47	44	3	Khoa Quản lý Công nghiệp	Trả nợ môn
65	010100088901	0101000889	Toán rời rạc	35	17	18	Khoa Công nghệ thông tin	Trả nợ môn
66	010100083601	0101000836	Truyền khối	56	7	49	Khoa Công nghệ Sinh Hóa - Thực phẩm	Trả nợ môn
67	010100083602	0101000836	Truyền khối	44	2	42	Khoa Công nghệ Sinh Hóa - Thực phẩm	Trả nợ môn
68	010100244301	0101002443	TT thực tế: đồ án 2	63	54	9	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông	Trả nợ môn
69	010100077301	0101000773	Xác suất và thống kê	45	23	22	Khoa Khoa học xã hội	Trả nợ môn

Cần Thơ, ngày 01 tháng 7 năm 2022

P. PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

PHÒNG ĐÀO TẠO



Bùi Thái Bình



Nguyễn Minh Tuấn

HIỆU TRƯỞNG *Thu*



Huỳnh Thanh Nhã

